

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 113/2023/DS-ST
Ngày: 21/12/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lựu.
Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Hiền
- Ông Nguyễn Công Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 288/2023/TLST- DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2023/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1989;
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số E đường A khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

- **Bị đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà H ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2023)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà N có cho vợ chồng ông T bà H vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) qua 05 lần vay với mức lãi suất là 3%/tháng. Cụ thể qua các lần vay như sau: Ngày 11/6/2022 AL vay 50.000.000 đồng; ngày 28/6/2022 AL vay 10.000.000 đồng; ngày 06/7/2022 AL vay 10.000.000 đồng; ngày 10/10/2022 AL vay 10.000.000 đồng; ngày 28/11/2022 AL vay 20.000.000 đồng;

Từ tháng 12/2022 đến nay ông T và bà H không có trả vốn và lãi cho bà N; nên bà N có yêu cầu ông T trả nợ và có gửi đơn đến ấp H giải quyết; tại trụ sở ấp ông T thừa nhận có nợ bà N 100.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng bà N không đồng ý nên ông T bỏ ra về không có ký tên vào biên bản.

Bà H là vợ ông T khi ông T vay nợ là nhằm mục đích phục vụ kinh tế gia đình nên bà N yêu cầu bà H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Trước đây bà N khởi kiện yêu cầu ông T và bà H liên đới trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng vốn và yêu cầu tính lãi suất từ tháng 12/2022 đến nay là 8 tháng với mức lãi suất là 1,5%/tháng số tiền lãi là 12.000.000 đồng. Tổng vốn và lãi bà N yêu cầu ông T bà H trả số tiền là 112.000.000 đồng.

Tại phiên Tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu cầu ông T và bà N trả số tiền vốn là 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Trước đây vào tháng 12/2021 do cần vốn để mua bột làm bánh mì nên anh có vay của chị Nguyễn Thị Kim N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để về kinh doanh lò bánh mì; số tiền trên anh vay 02 lần nhưng khoảng cách nhau là nửa tháng; mỗi lần vay 50.000.000 đồng; với mức lãi suất là 10% tháng anh đã đóng lãi được 15 tháng đến tháng 02/2023 do làm ăn khó khăn nên anh không có khả năng đóng lãi cho chị N nữa. Khi đóng lãi không có giấy tờ. Trước đây chị N có gửi đơn thưa anh ở ấp H tại buổi hòa giải ở ấp anh cũng thừa nhận là có vay chị N số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng chị N không đồng ý do ở ấp chỉ ghi nhận ý kiến chị N mà không ghi nhận ý kiến của anh nên anh có bỏ ra về không có ký tên vào biên bản.

Nay chị N yêu cầu anh trả 100.000.000 đồng vốn và tiền lãi là 12.000.000 đồng anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý trả số vốn 100.000.000 đồng; nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ; thời gian trả là vào tháng 12/2023;

do làm ăn khó khăn nên anh xin không trả lãi.

Mục đích anh vay tiền là để làm ăn, kinh doanh lo cho vợ con và người nhà. Chị Nguyễn Thị Kim H là vợ anh nhưng do vợ anh không dính liếu gì đến khoản nợ này, số nợ là do mình anh vay nên chị H không đồng ý trả. Hiện tại anh cùng chị H vẫn sống chung nhà, có đăng ký kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Tại phiên Tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Cụ thể bà Nguyễn Thị Kim N xin rút lại yêu cầu tính lãi suất số tiền 12.000.000 đồng; chỉ yêu cầu ông T và bà H liên đới trả số tiền vốn là 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phan Văn T1 đồng ý trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng; và số tiền này một mình ông sẽ trả, không liên quan đến bà H vợ ông.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và chứng cứ của nguyên đơn cung cấp Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà N cho ông T1 vay không có làm hợp đồng vay mượn cũng không có biên nhận nợ nhưng tại biên bản hòa giải ở ấp H, Biên bản hòa giải tại Tòa án và tại phiên Tòa sơ thẩm ông T1 thừa nhận có nợ bà N số tiền 100.000.000 đồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó có cơ sở xác nhận ông Phan Văn T1 có nợ của bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 100.000.000 đồng. Do ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và vốn nên bà N khởi kiện là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị Kim N Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên Tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà N xin rút lại yêu cầu tính lãi suất; việc rút lại yêu cầu của bà N không vi phạm pháp luật và phù hợp với quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Đối với lời trình bày của ông T1 về việc đã đóng lãi cho bà N 15 tháng với mức lãi suất 10%/tháng; tại phiên Tòa sơ thẩm ông T1 không có yêu cầu tính lại lãi suất; hơn nữa việc ông T1 cho rằng ông vay của bà N với mức lãi suất 10%/tháng và đã đóng lãi được 15 tháng; ông T1 cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình và tại phiên Tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận sự việc này nên không có cơ sở xem xét lời trình bày này của ông T1.

[4] Đối với yêu cầu của bà N về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu trách nhiệm liên đới với ông T1 trả số nợ 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T1 vay nợ là nhằm mục đích phục vụ kinh tế gia đình, ông T1 bà H là vợ chồng hợp pháp, sống chung nhà cùng làm ăn kinh tế chung nên bà H phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T1 trả nợ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N được chấp nhận nên ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Tuy nhiên ông T và bà H là hộ cận nghèo nên án phí được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 92, 217, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N đối với ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H .

Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị Kim N về việc yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H trả số tiền lãi 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng.)

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001303 ngày 19/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lựu